

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN QUANG BÌNH  
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 19 - 4 - 2024

V/v tranh chấp ly hôn,  
đòi lại sinh lễ

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUANG BÌNH, TỈNH HÀ GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Mai Hồng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Trung Thọ.
2. Bà Hoàng Thị Hà.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Lâm Thái Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang.

Ngày 19 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2023, thụ lý yêu cầu phản tố số 02/TB-TLYCPT ngày 06 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp ly hôn, đòi lại sinh lễ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2024/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Vương Thị N; sinh năm 1999; địa chỉ: Thôn S, xã Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang; nơi ở hiện nay: Thôn C, xã B, huyện H, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Vương Đức V; sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn S, xã Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Vương Đức L; sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện H, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.

- Bà Vàng Thị X; sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện H, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.

*Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Vương Đức L, Vàng Thị X (Giấy ủy quyền ngày 05/01/2024):* Anh Vàng A P; sinh năm 1998; địa chỉ: Thôn C, xã B, huyện H, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn là chị Vương Thị N trình bày:*

Chị Vương Thị N và anh Vương Đức V đăng ký kết hôn ngày 15/9/2021 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện H, tỉnh Hà Giang. Sau một thời gian vợ chồng chung sống hạnh phúc thì anh V thường xuyên uống rượu về và đánh đập chị N, hậu quả là chị N bị xảy thai 02 lần. Chị N thấy không thể kéo dài cuộc hôn nhân này, vợ chồng không còn tôn trọng nhau nên chị N xin ly hôn anh V. Vợ chồng không có con chung, tài sản chung.

*Theo bản tự khai, đơn yêu cầu phản tố, các tài liệu có trong hồ sơ, bị đơn là anh Vương Đức V trình bày:*

Anh Vương Đức V và chị Vương Thị N sống chung như vợ chồng được khoảng 05 tháng, đến ngày 15/9/2021 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện H, tỉnh Hà Giang. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng có cãi chửi nhau. Sau đó, chị N bỏ về sống tại nhà bố mẹ đẻ ở xã B, huyện H. Chị N bỏ đi được khoảng 04 đến 05 tháng thì anh V có lên đón chị N nhưng chị N không chịu về. Anh V đi đón chị N 03 lần nhưng chị N không về. Anh V thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, mâu thuẫn vẫn có thể khắc phục được. Nếu chị N quyết tâm xin ly hôn anh thì anh V cũng nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Vợ chồng không có con chung, tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh V yêu cầu đòi lại sinh lễ mà gia đình anh V đã đưa cho ông Vương Chính L và bà Vàng Thị X (bố mẹ của chị N) khi anh V cưới chị N, tổng số tiền là 46.335.000 đồng, gồm: Tiền mặt lần 1 là 15.000.000 đồng; tiền mặt lần 2 là 20.000.000 đồng; đồng bạc trị giá 1.000.000 đồng; 7.200.000 đồng tiền thịt lợn; 975.000 đồng tiền rượu; 360.000 đồng tiền gạo; 1.800.000 đồng tiền gạo.

*Theo bản tự khai, các tài liệu có trong hồ sơ, anh Vàng A P - người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Vương Đức L và Vàng Thị X trình bày (anh P là anh trai của chị Vương Thị N):*

Gia đình chị N không đồng ý trả số tiền sinh lễ là 46.335.000 đồng cho anh V. Gia đình gả con gái là chị N nhưng do anh V đánh, bạo lực nên chị N mới bỏ về. Gia đình chị N mới chỉ nhận tiền lễ của anh V là 35.000.000 đồng, trong đó 15.000.000 đồng là tiền thách cưới, 20.000.000 đồng là tiền mua trâu. Gia đình anh V chưa tổ chức đám hỏi, cưới, số tiền anh V yêu cầu là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Chị Vương Thị N khởi kiện xin ly hôn anh Vương Đức V, có địa chỉ tại thôn S, xã Y, huyện Q, tỉnh Hà Giang; sau đó, anh V có đơn phản tố, yêu cầu đòi lại sinh lễ. Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quang Bình theo quy định tại khoản 1 Điều

28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, còn những người tham gia tố tụng khác tuy vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt; do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng, theo quy định tại Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Chị Vương Thị N và anh Vương Đức V tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 15/9/2021 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện H, tỉnh Hà Giang, là kết hôn hợp pháp. Tuy chị N, anh V trình bày về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn không giống nhau nhưng từ lời khai của chị N, anh V thấy rằng vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân được một thời gian. Chị N xin ly hôn và anh V cũng nhất trí ly hôn với chị N. Do đó, căn cứ các điều 51 và 55 của Luật Hôn nhân và gia đình để công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị N và anh V.

[4] Vợ chồng không có con chung, tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Đối với yêu cầu phản tố của anh V, cụ thể là yêu cầu đòi lại sinh lễ mà gia đình anh V đã đưa cho ông Vương Chính L và bà Vàng Thị X (bố mẹ của chị N) khi anh V cưới chị N, tổng số tiền là 46.335.000 đồng: Trong đơn của anh V ghi tên bố của chị N là Vương Chính L, nhưng tên đúng phải là Vương Đức L. Ông Vương Đức L và bà Vàng Thị X, do anh Vàng A P làm người đại diện có quan điểm là không nhất trí yêu cầu này; họ thừa nhận mới chỉ nhận tiền lễ của anh V là 35.000.000 đồng, trong đó 15.000.000 đồng là tiền thách cưới, 20.000.000 đồng là tiền mua trâu. Tòa án thấy anh V yêu cầu đòi lại sinh lễ chính là đòi lại của cải, trong khi việc đưa của cải, sinh lễ của anh V là tự nguyện; mặt khác, theo quy định tại Điều 5 và phần II Phụ lục của Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì việc đòi lại sinh lễ của anh V bị cấm. Do đó, cần bác yêu cầu này của anh V.

[6] Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu bị bác.

[7] Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các điều 51, 55 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 144, 147, 238, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 6, 26 và 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận chị Vương Thị N và anh Vương Đức V thuận tình ly hôn.

2. Bác yêu cầu của anh Vương Đức V về việc đòi ông Vương Đức L và bà Vàng Thị X trả lại 46.335.000 đồng (bốn mươi sáu triệu ba trăm ba mươi lăm nghìn đồng) tiền sinh lễ.

3. Về án phí:

- Chị Vương Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004173 ngày 16/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quang Bình; chị Vương Thị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Vương Đức V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.317.000 đồng (hai triệu ba trăm mười bảy nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.160.000 đồng (một triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002274 ngày 06/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang. Anh Vương Đức V còn phải nộp 1.157.000 đồng (một triệu một trăm năm mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về kháng cáo: Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. Ngoài ra, người có quyền lợi có liên quan trong quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Mai Hồng**